

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

**TỔNG CÔNG TY PHÁT TRIỂN HẠ TẦNG VÀ
ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH VIỆT NAM**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 46
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 46
Các phụ lục đính kèm	42 - 45
Phụ lục 01 - Bổ sung thông tin về đặc điểm doanh nghiệp của Tổng Công ty	43 - 44
Phụ lục 02 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp	45
Phụ lục 03 - Chi tiết thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	46

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019365 ngày 31 tháng 08 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 06 số 0102356598 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tầng 8,9,10-Toà nhà LILAMA 10, Đường Tố Hữu, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Nguyễn Minh Thọ	Chủ tịch
Ông: Phạm Quang Huy	Thành viên
Ông: Trần Anh Tú	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông: Trần Anh Tú	Tổng Giám đốc
Ông: Vũ Hữu Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông: Phạm Việt Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông: Nguyễn Xuân Trường	Trưởng ban	
Ông: Nguyễn Văn Minh Tuệ	Thành viên	
Ông: An Chi Thành	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 15/02/2023)
Bà: Nguyễn Ngọc Yến	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 15/02/2023)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Tổng Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;

Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam

Tầng 8,9,10-Toà nhà LILAMA 10, Đường Tố Hữu, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội

- Đưa ra các đánh giá, dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nếu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2023, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.



Trần Anh Tú

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam được lập ngày 26 tháng 02 năm 2024, từ trang 06 đến trang 46, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc công ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu đo gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Vấn đề cần nhấn mạnh

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2.28 trong Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong đó đề cập đến các chính sách kế toán đặc thù được áp dụng tại Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam.

Vấn đề cần nhấn mạnh này không làm thay đổi ý kiến kiểm toán nêu trên của chúng tôi.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biền

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0743-2023-002-1

Hà Nội, ngày 28 tháng 02 năm 2024

Hoàng Thị Thu Hương

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
số: 0899-2023-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		5.830.973.424.812	1.316.763.082.663
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	913.532.094.646	908.014.082.651
111	1. Tiền		876.532.094.646	671.846.879.060
112	2. Các khoản tương đương tiền		37.000.000.000	236.167.203.591
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	328.733.776.640	289.700.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		328.733.776.640	289.700.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		4.570.199.131.465	98.031.583.479
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	11.154.795.394	10.514.518.760
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	60.809.615.207	37.815.328.587
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	4.725.039.425.097	276.552.013.037
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(227.884.214.233)	(227.929.786.905)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý	8	1.079.510.000	1.079.510.000
140	IV. Hàng tồn kho	10	16.395.110.013	18.656.553.078
141	1. Hàng tồn kho		17.362.362.039	19.623.805.104
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(967.252.026)	(967.252.026)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.113.312.048	2.360.863.455
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14	1.010.550.217	1.221.996.793
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		968.674.942	953.957.865
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	17	134.086.889	184.908.797

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		37.044.473.432.826	37.351.402.322.052
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		253.468.415.115	255.528.528.351
212	1. Trả trước cho người bán dài hạn	6	251.023.415.115	253.083.528.351
216	2. Phải thu dài hạn khác	7	2.445.000.000	2.445.000.000
220	II. Tài sản cố định		36.066.668.282.107	36.549.673.186.946
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	36.066.208.849.170	36.549.003.043.119
222	- Nguyên giá		39.064.336.340.119	39.023.096.983.470
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.998.127.490.949)	(2.474.093.940.351)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	459.432.937	670.143.827
228	- Nguyên giá		1.543.588.000	1.543.588.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.084.155.063)	(873.444.173)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn	11	311.223.042.037	284.083.144.333
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		311.223.042.037	284.083.144.333
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	4	202.778.662.925	208.485.895.256
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		49.005.668.315	54.712.900.646
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		161.813.792.775	161.813.792.775
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(8.040.798.165)	(8.040.798.165)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		210.335.030.642	53.631.567.166
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14	210.335.030.642	53.631.567.166
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		42.875.446.857.638	38.668.165.404.715

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		32.665.875.349.103	35.505.963.654.086
310	I. Nợ ngắn hạn		9.493.759.210.500	11.677.406.343.973
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	16	83.621.471.804	131.823.001.434
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		31.825.517	31.825.517
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	3.183.407.037	8.588.772.288
314	4. Phải trả người lao động		18.587.950.781	16.499.337.202
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	8.166.878.498	4.187.063.131
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	137.775.600	148.855.575
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	19	7.901.262.171.590	7.679.945.938.157
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	15	1.478.122.941.484	3.835.502.049.148
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		644.788.189	679.501.521
330	II. Nợ dài hạn		23.172.116.138.603	23.828.557.310.113
331	1. Phải trả người bán dài hạn	16	197.080.165.212	197.919.342.104
337	2. Phải trả dài hạn khác	19	57.437.585.090	77.252.771.775
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	15	22.917.598.388.301	23.553.385.196.234
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		10.209.571.508.535	3.162.201.750.629
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	(4.968.162.704.947)	(5.452.859.351.750)
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		3.799.675.285.080	3.799.675.285.080
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		(52.789.503.176)	(52.789.503.176)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		6.714.576.000	6.714.307.360
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		(8.722.423.876.036)	(9.207.702.385.347)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(9.210.947.582.085)	(8.664.262.962.551)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		488.523.706.049	(543.439.422.796)
429	5. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		660.813.185	1.242.944.333
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		15.177.734.213.482	8.615.061.102.379
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	22	15.177.734.213.482	8.615.061.102.379
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		42.875.446.857.638	38.668.165.404.715



Vũ Thị Hương
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024



Phạm Thái Sơn
Kế toán trưởng





Trần Anh Tú
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	2.954.167.527.125	2.661.938.500.324
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.954.167.527.125	2.661.938.500.324
11	4. Giá vốn hàng bán	25	765.135.295.139	807.957.852.050
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.189.032.231.986	1.853.980.648.274
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	300.565.570.480	220.531.757.967
22	7. Chi phí tài chính	27	1.937.865.980.635	2.580.083.134.545
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		<i>1.937.865.980.635</i>	<i>2.580.083.134.545</i>
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(2.461.853.671)	3.618.594.646
25	9. Chi phí bán hàng		-	-
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	60.652.124.981	43.171.542.615
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		488.617.843.179	(545.123.676.273)
31	12. Thu nhập khác	29	1.031.036.791	210.443.564
32	13. Chi phí khác	30	122.936.629	544.349.290
40	14. Lợi nhuận khác		908.100.162	(333.905.726)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		489.525.943.341	(545.457.581.999)
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	958.717.878	329.858.667
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>488.567.225.463</u>	<u>(545.787.440.666)</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		488.523.706.049	(545.789.471.550)
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		43.519.414	2.030.884
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		1.286	(1.436)



Vũ Thị Hương
Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024



Phạm Thái Sơn
Kế toán trưởng





Trần Anh Tú
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		489.525.943.341	(545.457.581.999)
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		365.510.838.140	426.815.414.305
03	- Các khoản dự phòng		(45.572.672)	577.173.476
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(248.983.088.700)	(116.731.533.574)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(49.341.629.927)	(107.380.768.126)
06	- Chi phí lãi vay		1.937.865.980.635	2.580.083.134.545
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		2.494.532.470.817	2.237.905.838.627
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		16.463.517.546	63.943.221.416
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		2.261.443.065	3.851.888.492
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		23.469.726.709	(38.692.523.420)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(156.492.016.900)	79.642.564
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.779.131.038.855)	(1.760.251.731.500)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(323.307.686)	(192.276.428)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.243.578.772.455	4.675.774.000.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(43.893.332)	(116.375.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.844.315.673.819	5.182.301.684.751
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(96.804.453.594)	(347.466.762.867)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		230.181.818	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(244.563.776.640)	(169.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		205.530.000.000	313.345.757.096
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		43.942.844.643	104.152.095.815
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(91.665.203.773)	(99.168.909.956)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(625.200.000)	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		-	237.214.990.566
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.746.507.319.657)	(4.967.922.293.559)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.747.132.519.657)	(4.730.707.302.993)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.517.950.389	352.425.471.802
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		908.014.082.651	555.547.258.917
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61.606	41.351.932
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>913.532.094.646</u>	<u>908.014.082.651</u>

Vũ Thị Hương

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024

Phạm Thái Sơn

Kế toán trưởng



Trần Anh Tú

Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103019365 ngày 31 tháng 08 năm 2007, và Giấy chứng nhận đăng ký thay đổi lần thứ 06 số 0102356598 ngày 06 tháng 06 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Tầng 8,9,10-Toà nhà LILAMA 10, Đường Tố Hữu, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 3.800.000.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 3.799.675.285.080 VND; tương đương 379.967.529 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Tổng Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là: 796 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 820 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực hoạt động chính của Tổng Công ty là xây lắp và dịch vụ thu phí giao thông.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Tổng Công ty là:

- Dịch vụ thu phí giao thông và các hoạt động liên quan đến thu phí giao thông;
- Kinh doanh bất động sản; Dịch vụ vận hành, khai thác các khu đô thị, công nghiệp, khu văn phòng, làm việc, khách sạn, nhà ở, nhà hàng, kiốt, trung tâm thương mại, siêu thị;
- Tư vấn tài chính;
- Xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và giao thông, cơ sở hạ tầng;
- Lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Tổng Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực thu phí giao thông, tại tuyến đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng có đặc điểm sau: Tổng mức đầu tư lớn (hơn 40.000 tỷ VND) trong đó chủ yếu là vốn vay và thời gian thu phí hoàn vốn dài (khoảng 30 năm). Do đó, chi phí lãi vay các năm đầu cao và sẽ giảm dần các năm sau; ngược lại, doanh thu các năm đầu thấp và tăng dần các năm sau. Việc tình hình kinh doanh lỗ trong các năm đầu dự án nằm trong phương án tài chính của Tổng Công ty.

Vì vậy, chúng tôi tin tưởng rằng việc áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty chúng tôi là phù hợp.

(Xem thêm chi tiết tại Phụ lục 01)

Cấu trúc tập đoàn

- Tổng Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Phát triển KCN số 1 VIDIFI	Số 279 Điện Biên, Phường Quang Trung, Thành phố Hưng Yên	99,97%	99,97%	Xuất nhập khẩu, dịch vụ vận hành và khai thác các khu đô thị, KCN.
Công ty Cổ phần Vật liệu và Đầu tư VIDIFI	Tầng 10, Tòa nhà Lilama 10 - Lê Văn Lương - Từ Liêm - Hà Nội	95,04%	95,04%	Khai thác đất, cát sỏi, Xây dựng công trình, vận tải hành khách.
Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	Thôn Thuận Tồn, Xã Đa Tồn, Huyện Gia Lâm, Thành phố Hà Nội	100%	100%	Quản lý, vận hành đường cao tốc

- Tổng Công ty có công ty liên kết được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên Công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	Thôn Cường, Xã Tả Phời, Thành phố Lào Cao, tỉnh Lào Cai	35,53%	35,53%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Tổng Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023. Việc kiểm soát đạt được khi Tổng Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Tổng Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Tổng Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp
- Ước tính lãi vay phải trả, ...

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và được Ban Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

2.5. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết phát sinh trong năm, Công ty thực hiện loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên doanh, liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên doanh, liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên doanh, liên kết kỳ báo cáo. Sau đó Công ty thực hiện điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên doanh, liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang lâm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 07 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 06 năm
- Các tài sản khác	04 - 06 năm
- Phần mềm quản lý	03 năm

Riêng đối với tài sản hình thành từ Dự án BOT đầu tư xây dựng đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, Tổng Công ty áp dụng phương pháp trích khấu hao theo tỷ lệ phần trăm trên doanh thu theo Thông tư 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13. Thuế hoạt động

Thuế hoạt động là loại hình thuế tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuế hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Tổng Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 06 đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng.

2.15. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoãn nhập.

2.19. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty.

2.21. Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tổng Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.23. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo Nghị định số 78/2007/NĐ-CP ngày 11/5/2007 quy định đầu tư theo hình thức BOT, BTO, BT và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp, theo đó Tổng Công ty chịu thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động khai thác tuyến đường giao thông theo mức thuế suất 10% áp dụng cho toàn bộ thời gian thực hiện dự án. Đồng thời Tổng Công ty được miễn thuế TNDN trong 4 năm và được giảm 50% số thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (tính từ năm 2012).

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2023, Tổng Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN như sau:

- Thuế suất 10% đối với hoạt động khai thác tuyến đường giao thông.
- Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại.

2.25. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Tổng Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.26. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Tổng Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.27. Thông tin bộ phận

Do doanh thu chính của Tổng Công ty là doanh thu phí đường cao tốc, quốc lộ 5 và phát sinh tại Việt Nam nên Tổng Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

2.28. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

2.28.1. Chính sách kế toán đối với Trạm thu phí Quốc lộ 5, Quốc lộ 10

Đối với các nghiệp vụ liên quan đến các trạm thu phí sử dụng đường bộ trên Quốc lộ 5, Quốc lộ 10, trong năm 2023, Tổng Công ty tiếp tục ghi nhận nhất quán với các năm trước (căn cứ vào Công văn số 13812/BTC-CST ngày 09/11/2018 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn áp dụng chế độ kế toán tại Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam), chi tiết như sau:

- Nguồn thu từ trạm thu phí Quốc lộ 5 được tính vào nguồn thu chung để hoàn vốn đầu tư cho Dự án và tính vào nguồn thu chung để tính thuế TNDN. Tổng Công ty đang thực hiện ghi nhận doanh thu, chi phí đối với các khoản thu phí này.

- Nguồn thu từ trạm thu phí Tiên Cựu - Quốc lộ 10 sau khi trừ chi tổ chức thu để hỗ trợ kinh phí giải phóng mặt bằng là một phần của Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định cùng với các nguồn thu khác của Dự án được Nhà nước tham gia, hỗ trợ theo Quyết định số 746/QĐ-TTg ngày 29/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ.

2.28.2. Chính sách kế toán đối với khấu hao Đường Ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng

Ngày 29 tháng 05 năm 2015, Chính phủ ban hành Quyết định số 746/QĐ-TTg về việc điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đầu tư và bổ sung các cơ chế, chính sách hỗ trợ cần thiết của Nhà nước đối với Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng. Theo đó, Nhà nước tham gia, hỗ trợ tối đa 39% tổng mức đầu tư của dự án. (Xem thêm thông tin tại Phụ lục số 01 - Bổ sung thông tin về đặc điểm doanh nghiệp của Tổng Công ty).

Do dự án thực hiện theo cơ chế thí điểm tại Quyết định 1621/QĐ-TTg ngày 29/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc hạch toán trong trường hợp này, Tổng Công ty đang tạm ghi nhận như sau:

- Ghi tăng Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định đối với phần giá trị tài sản được Nhà nước hỗ trợ, trong đó:
+ Ngân sách Nhà nước cấp kinh phí trực tiếp, tổng số tiền 10.946 tỷ VND (năm 2020: 2.851 tỷ VND; năm 2021: 1.128 tỷ VND; năm 2022: 4.723 tỷ VND; năm 2023: 2.244 tỷ VND);
+ Ghi phải thu nguồn kinh phí còn được cấp số tiền 4.431 tỷ VND theo Công văn số 13392/BGTVT-KHĐT ngày 23/11/2023 của Bộ Giao thông Vận tải về việc quyết toán vốn nước ngoài của các dự án do VEC và VIDIFI làm chủ đầu tư (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 7 và Thuyết minh số 22).
+ Điều chỉnh nguồn thu phí từ Trạm thu phí Tiên Cựu, số tiền khoảng 49 tỷ VND (Xem thêm thông tin tại Thuyết minh số 22).

- Ghi giảm Nguồn kinh phí hình thành tài sản cố định và tăng Hao mòn tài sản đối với chi phí khấu hao tương ứng với giá trị tài sản được Nhà nước hỗ trợ trong đó:

+ Giá trị hao mòn năm 2020: 7 tỷ VND;
+ Giá trị hao mòn năm 2021: 34 tỷ VND;
+ Giá trị hao mòn năm 2022: 47 tỷ VND;
+ Giá trị hao mòn năm 2023: 159 tỷ VND.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Tiền mặt	2.595.065.258	2.943.159.414
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	873.937.029.388	668.903.719.646
- Các khoản tương đương tiền	37.000.000.000	236.167.203.591
	913.532.094.646	908.014.082.651

Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng có giá trị 37.000.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 3,55%/năm đến 7%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn	328.733.776.640	-	289.700.000.000	-
	328.733.776.640	-	289.700.000.000	-

Tại ngày 31/12/2023, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn từ 06 đến 12 tháng có giá trị 328.733.776.640 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại cổ phần với lãi suất từ 4,4%/năm đến 9,8%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2023			01/01/2023			
	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp Vốn chủ sở hữu VND
- Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	Tỉnh Lào Cai	35,53%	35,53%	49.005.668.315	35,53%	35,53%	54.712.900.646
			<u>49.005.668.315</u>			<u>54.712.900.646</u>	

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Tỷ lệ quyền biểu quyết	31/12/2023		01/01/2023	
		Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Đầu tư VIDIFI Duyên Hải	7,20%	18.569.960.000	-	18.569.960.000	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển đô thị Gia Lâm	0,61%	97.619.034.610	-	97.619.034.610	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Lào Cai Việt Nam	8,14%	37.584.000.000	-	37.584.000.000	-
- Đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần chứng khoán Tràng An		8.040.798.165	(8.040.798.165)	8.040.798.165	(8.040.798.165)
		<u>161.813.792.775</u>	<u>(8.040.798.165)</u>	<u>161.813.792.775</u>	<u>(8.040.798.165)</u>

Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên khác</i>	11.154.795.394	(8.905.289.060)	10.514.518.760	(8.905.289.060)
- Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng Namkwang	1.500.000.000	-	1.500.000.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	9.654.795.394	(8.905.289.060)	9.014.518.760	(8.905.289.060)
	11.154.795.394	(8.905.289.060)	10.514.518.760	(8.905.289.060)

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên khác</i>	60.809.615.207	(666.936.752)	37.815.328.587	(560.668.373)
- Công ty Luật hợp danh Hồng Bách và Cộng sự	6.000.000.000	-	6.000.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn thiết kế Đường bộ	-	-	934.555.945	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 703	28.177.616.198	-	7.076.189.464	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8	-	-	2.380.129.721	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Công trình 656	-	-	1.436.756.238	-
- Công ty TNHH Hợp Tiến	-	-	15.675.135.979	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Xây dựng 168 Việt Nam	18.785.077.465	-	-	-
- Các đối tượng khác	7.846.921.544	(666.936.752)	4.312.561.240	(560.668.373)
	60.809.615.207	(666.936.752)	37.815.328.587	(560.668.373)
b) Dài hạn				
<i>Bên khác</i>	251.023.415.115	-	253.083.528.351	-
- DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hà Nội	20.314.748.712	-	20.314.748.712	-
- DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hưng Yên	2.032.930.112	-	2.043.524.979	-
- DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hải Dương	30.356.611.585	-	31.546.016.718	-
- Công ty Cổ phần Công nghiệp nặng Cửu Long	197.311.995.138	-	197.311.995.138	-
- Các đối tượng khác	1.007.129.568	-	1.867.242.804	-
	251.023.415.115	-	253.083.528.351	-

7. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về kinh phí công đoàn	-	-	596.000	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	126.101.272	-	133.214.932	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	-	-	162.232	-
- Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	-	141.109	-
- Tạm ứng	1.215.598.439	-	2.344.127.910	-
- Ký cược, ký quỹ	461.898.276	(461.898.276)	461.898.276	(461.898.276)
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	1.656.872.264	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	12.065.301.088	-	6.082.536.215	-
- Công ty Cho thuê Tài chính II - No(ALCII)	217.096.512.923	(217.096.512.923)	217.096.512.923	(217.096.512.923)
- Sở giao dịch I Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Lãi chậm trả ODA	24.349.844.681	-	24.364.086.657	-
- Phải thu Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Nam Ninh tiền phân chia lợi ích kinh doanh	4.025.997.694	-	8.051.997.694	-
- Phải thu Công ty Cổ phần Việt Xuân Mới tiền phân chia lợi ích kinh doanh	900.000.000	-	900.000.000	-
- Khoản dự thu phí đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	8.696.000.000	-	7.930.126.000	-
- Khoản dự thu phí Quốc lộ 5	1.732.904.000	-	1.967.153.000	-
- Phải thu khoản hỗ trợ dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng theo Công văn số 13392/BGT-VT-KHĐT ngày 23/11/2023 của Bộ Giao thông Vận tải (*)	4.431.633.879.632	-	-	-
- Phải thu Cục thuế TP. Hà Nội (*)	12.340.761.996	-	-	-
- Phải thu khác	8.737.752.832	(753.577.222)	7.219.460.089	(905.418.273)
	4.725.039.425.097	(218.311.988.421)	276.552.013.037	(218.463.829.472)
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	45.000.000	-	45.000.000	-
- Đầu tư góp vốn tại bãi Quốc Tuấn	2.400.000.000	-	2.400.000.000	-
	2.445.000.000	-	2.445.000.000	-

(*) Thông tin chi tiết tại Thuyết minh số 22

8. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị		Giá trị	
	VND	VND	VND	VND
- Tiền	1.079.510.000		1.079.510.000	
	1.079.510.000		1.079.510.000	

9. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Phải thu khách hàng	8.905.289.060	-	8.905.289.060	-
+ Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Bạch Đằng 16	5.580.887.507	-	5.580.887.507	-
+ Các đối tượng khác	3.324.401.553	-	3.324.401.553	-
Trả trước người bán	818.186.755	151.250.003	818.186.755	257.518.382
+ Công ty TNHH Hoài Trang	295.903.265	-	295.903.265	-
+ Các đối tượng khác	522.283.490	151.250.003	522.283.490	257.518.382
Phải thu khác	218.463.829.472	151.841.051	218.463.829.472	-
+ Công ty Cho thuê Tài chính II - No(ALCII)	217.096.512.923	-	217.096.512.923	-
+ Các đối tượng khác	1.367.316.549	151.841.051	1.367.316.549	-
	228.187.305.287	303.091.054	228.187.305.287	257.518.382

10. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	2.942.678.034	-	4.195.207.133	-
- Công cụ, dụng cụ	326.881.857	-	217.604.091	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	13.125.550.122	-	14.243.741.854	-
- Hàng hoá	967.252.026	(967.252.026)	967.252.026	(967.252.026)
	17.362.362.039	(967.252.026)	19.623.805.104	(967.252.026)

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Dự án sửa chữa mặt đường Quốc lộ 5 - Phần đoạn từ Km46+000 đến Km76+000 và một số hạng mục khác	259.617.245.808	246.993.623.604
- Dự án đầu tư xây dựng cầu vượt dẫn sinh vượt qua QL5 tại Km63+530 và đường sắt Hà Nội - Hải Phòng để xử lý điểm đen tai nạn giao thông đặc biệt nghiêm trọng đoạn Km62 - Km64+700 QL5	24.130.856.156	10.933.246.388
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang các dự án thuộc VIDIFI No.1	25.482.835.672	25.482.835.672
- Dự án đầu tư lắp đặt thiết bị thu phí điện tử tự động không dừng tại trạm thu phí số 1&2 QL5	109.516.414	94.516.414
- Dự án đầu tư xây dựng bổ sung 21 làn thu phí ETC tại các trạm thu phí hiện có trên Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và hệ thống thu phí tại các nút giao Tân Phúc - Bãi Sậy (Quốc lộ 38), Đường tỉnh 392 và Đường tỉnh 390 với Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	400.680.169	236.871.042
- Dự án sửa chữa, bù lún và hoàn thiện kết cấu mặt đường đoạn Km1+065.74 - Km4+060 Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	407.345.084	-
- Dự án khác	1.074.562.734	342.051.213
	311.223.042.037	284.083.144.333

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	38.944.301.844.794	51.405.677.492	18.706.868.939	4.449.026.136	4.233.566.109	39.023.096.983.470
- Mua trong năm	-	1.477.293.000	1.480.950.727	445.800.000	-	3.404.043.727
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	38.907.530.558	-	-	-	-	38.907.530.558
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.036.117.636)	-	-	(1.036.117.636)
- Giảm khác	-	(36.100.000)	-	-	-	(36.100.000)
Số dư cuối năm	38.983.209.375.352	52.846.870.492	19.151.702.030	4.894.826.136	4.233.566.109	39.064.336.340.119
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	2.426.868.717.957	27.803.024.773	14.115.009.656	2.078.269.963	3.228.918.002	2.474.093.940.351
- Khấu hao trong năm	356.416.174.710	6.823.981.974	1.119.950.336	670.531.414	269.488.816	365.300.127.250
- Hao mòn trong năm	159.769.540.984	-	-	-	-	159.769.540.984
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.036.117.636)	-	-	(1.036.117.636)
Số dư cuối năm	2.943.054.433.651	34.627.006.747	14.198.842.356	2.748.801.377	3.498.406.818	2.998.127.490.949
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	36.517.433.126.837	23.602.652.719	4.591.859.283	2.370.756.173	1.004.648.107	36.549.003.043.119
Tại ngày cuối năm	36.040.154.941.701	18.219.863.745	4.952.859.674	2.146.024.759	735.159.291	36.066.208.849.170

Trong đó:

- Tài sản cố định hữu hình là đường Ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng có Nguyên giá và Giá trị khấu hao, hao mòn lũy kế tại thời điểm 31/12/2023 lần lượt là 38.958.445.919.529 VND và 2.929.028.523.564 VND.
- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 36.029.417.395.965 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 25.274.145.852 VND

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.543.588.000	1.543.588.000
Số dư cuối năm	1.543.588.000	1.543.588.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	873.444.173	873.444.173
- Khấu hao trong năm	210.710.890	210.710.890
Số dư cuối năm	1.084.155.063	1.084.155.063
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	670.143.827	670.143.827
Tại ngày cuối năm	459.432.937	459.432.937

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 796.728.000 VND

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2023 VND	01/01/2023 VND
a) Chi phí trả trước ngắn hạn		
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	115.284.441	172.977.533
- Chi phí thuê dịch vụ cung cấp	406.470.882	359.567.577
- Chi phí công cụ dụng cụ	245.131.616	264.495.852
- Chi phí bảo hiểm	88.334.973	82.358.161
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	155.328.305	342.597.670
	1.010.550.217	1.221.996.793
b) Chi phí trả trước dài hạn		
- Chi phí trả trước liên quan đến địa điểm làm việc	49.218.365.070	50.621.263.830
- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	2.947.706.727	2.319.906.681
- Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định, văn phòng	112.407.743	350.112.982
- Chi phí sửa chữa, nâng cấp Quốc lộ 5 (*)	157.704.016.780	
- Chi phí phục vụ hoạt động kinh doanh nhiều năm tài chính	4.250.099	1.752.224
- Chi phí trả trước dài hạn khác	348.284.223	338.531.449
	210.335.030.642	53.631.567.166

(*) Các hạng mục sửa chữa, nâng cấp đã hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng.

15. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2023		Trong năm		31/12/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
- Vay ngắn hạn	210.000.000	210.000.000	-	-	210.000.000	210.000.000
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	3.835.292.049.148	3.835.292.049.148	389.128.211.993	2.746.507.319.657	1.477.912.941.484	1.477.912.941.484
	3.835.502.049.148	3.835.502.049.148	389.128.211.993	2.746.507.319.657	1.478.122.941.484	1.478.122.941.484
b) Vay dài hạn						
- Vay tài khoản Việt Nam đồng VND (*)	17.608.660.337.996	17.608.660.337.996	-	1.191.642.295.098	16.417.018.042.898	16.417.018.042.898
- Vay tài khoản Đô la Mỹ - USD (*)	5.181.331.597.247	5.181.331.597.247	44.457.593.567	1.554.865.024.559	3.670.924.166.255	3.670.924.166.255
- Vay tài khoản Won Hàn Quốc - KRW (**)	4.598.685.310.139	4.598.685.310.139	-	291.116.189.507	4.307.569.120.632	4.307.569.120.632
	27.388.677.245.382	27.388.677.245.382	44.457.593.567	3.037.623.509.164	24.395.511.329.785	24.395.511.329.785
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(3.835.292.049.148)	(3.835.292.049.148)			(1.477.912.941.484)	(1.477.912.941.484)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	23.553.385.196.234	23.553.385.196.234			22.917.598.388.301	22.917.598.388.301

Trong đó, số phát sinh tăng trong năm bao gồm khoản đánh giá lại gốc vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2023 là 44.457.593.567 VND. Số giảm trong năm bao gồm trả tiền gốc vay thông thường là 2.746.507.319.657 VND và khoản đánh giá lại gốc vay có gốc ngoại tệ tại thời điểm 31/12/2023 là 291.116.189.507 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn

(*) Vay dài hạn Sơ Giao dịch 1 - Ngân hàng Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 02/2008/HDTĐ ngày 14/5/2008 và các phụ lục kèm theo bao gồm các điều khoản chi tiết sau:

Số tiền cho vay theo hợp đồng: 27.177 tỷ VND, đồng tiền cho vay là VND và ngoại tệ tự do chuyển đổi;

Mục đích vay: Đầu tư xây dựng dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và các dự án đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đồng bộ với Đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng theo Quyết định 1621/QĐ-TTg ngày 29/11/2007 của Thủ tướng Chính Phủ và các quyết định phê duyệt dự án của cấp có thẩm quyền;

Thời hạn cho vay: Bằng thời gian thu hồi vốn của dự án theo Hợp đồng BOT được duyệt;

Lãi suất cho vay được xác định cụ thể tại các Phụ lục Hợp đồng tín dụng;

Thời gian ân hạn trả nợ gốc: 91 tháng (từ tháng 5/2008 đến tháng 12/2015) theo Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số 2.04/2013/PLHDTĐ ngày 31/12/2013;

Trả nợ gốc: Theo hợp đồng tín dụng sửa đổi bổ sung số 02.11/2016/HDTĐSĐBS ngày 08/11/2016, mức trả nợ gốc ngày đầu tiên là tháng 1 năm 2016 là số phí thực thu từ nguồn thu phí Quốc lộ 5, đường cao tốc Hà Nội - Hải Phòng (sau khi trừ các khoản chi phí theo quy định) và các khoản hỗ trợ của Nhà nước.

Phương thức đảm bảo khoản vay: Tài sản hình thành sau đầu tư và các quyền tài sản;

Số dư nợ gốc tại 31/12/2023 là 16.417.018.042.898 VND và 153.813.968,25 USD (tương đương với 3.670.924.166.255 VND), nợ đến hạn trả trong năm 2024 ước tính là 341.146.447.000 VND.

() Vay dài hạn Sơ Giao dịch 1 - Ngân hàng Phát triển Việt Nam bao gồm 2 hợp đồng tín dụng:**

Hợp đồng tín dụng số 01/2009/HĐODA-NHPTVN ngày 6/1/2009. Số tiền cho vay theo hợp đồng bằng đồng KWR nhưng tối đa không quá 100.000.000 USD. Đồng tiền cho vay và đồng tiền trả nợ bằng KRW;

Mục đích cho vay: thanh toán vốn thi công công trình gói thầu EX7 - dự án dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng;

Thời hạn cho vay: 30 năm, thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày 17/12/2008;

Thời hạn trả nợ gốc: 20 năm, thanh toán 40 kỳ bán niên đều nhau, bắt đầu từ ngày 20/05/2019;

Lãi suất cho vay 1%/năm, phí rút vốn 0,1%/năm, phí quản lý của Ngân hàng Phát triển Việt Nam 0,2%/năm;

Số dư nợ gốc tại 31/12/2023 là 133.250.277.000 KWR, tương đương với 2.309.614.300.047 VND, nợ đến hạn trả trong năm 2024 ước tính là 697.216.433.955 VND.

Hợp đồng tín dụng số 02/2009/HĐODA-NHPTVN.SGD1 ngày 29/10/2009. Số tiền cho vay theo hợp đồng bằng đồng KWR nhưng tối đa không quá 100.000.000 USD. Đồng tiền cho vay và đồng tiền trả nợ bằng KRW;

Mục đích vay: thanh toán vốn thi công công trình gói thầu EX10 - dự án dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng;

Thời hạn cho vay: 35 năm, thời gian ân hạn: 10 năm kể từ ngày 7/8/2009;

Thời hạn trả nợ gốc: Thanh toán 50 kỳ bán niên đều nhau, bắt đầu từ ngày 20/11/2019;

Lãi suất cho vay 0,1%/năm, phí rút vốn 0,1%/năm, phí quản lý của Ngân hàng Phát triển Việt Nam 0,2%/năm;

Số dư nợ gốc tại 31/12/2023 là 114.553.252.180 KWR, tương đương với 1.997.954.820.585 VND, nợ đến hạn trả trong năm 2024 ước tính là 439.550.060.529 VND.

Do 2 khoản vay tín dụng ODA nêu trên đã được Nhà nước chuyển đổi từ vốn vay về cho vay lại, báo lãnh chính phủ thành vốn cấp phát ngân sách Nhà nước cho dự án và được các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện các thủ tục ghi thu ghi chi ngân sách Nhà nước để xác định và quyết toán số vốn ngân sách Nhà nước tham gia dự án. Vì vậy, số dư nợ vay tính theo VND được Tổng Công ty ghi nhận và thanh toán theo tỷ giá đã quyết toán, ghi thu ghi chi với ngân sách Nhà nước và không thực hiện đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối năm của đồng tiền KRW theo tỷ giá tham chiếu của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam tại ngày 31/12/2023. Định kỳ, tới thời hạn trả nợ gốc khoản vay theo Hiệp định vay vốn ODA, ngân sách Nhà nước sẽ thực hiện thanh toán cho nhà tài trợ theo nguyên tắc, Tổng Công ty chỉ chịu trách nhiệm thanh toán chi phí lãi vay phát sinh trong năm.

Các khoản vay với bên liên quan

	Mối quan hệ		31/12/2023		01/01/2023	
			Gốc	Lãi	Gốc	Lãi
			VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam			24.395.511.329.785	7.787.501.580.721	27.388.677.245.382	7.626.939.692.596
			<u>24.395.511.329.785</u>	<u>7.787.501.580.721</u>	<u>27.388.677.245.382</u>	<u>7.626.939.692.596</u>

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
<i>Bên khác</i>	83.621.471.804	83.621.471.804	131.823.001.434	131.823.001.434
- Công ty Cổ phần Công nghệ Tiên phong	5.391.294.062	5.391.294.062	7.942.963.795	7.942.963.795
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây lắp Constrexim số 8	2.025.252.406	2.025.252.406	6.711.711.551	6.711.711.551
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Viễn thông Việt Vương (EX13A)	3.554.881.559	3.554.881.559	5.236.241.525	5.236.241.525
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ Tri Nam	3.467.612.950	3.467.612.950	5.106.107.731	5.106.107.731
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 703	195.207.196	195.207.196	17.073.602.392	17.073.602.392
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Công trình 656	5.297.531.348	5.297.531.348	16.800.625.401	16.800.625.401
- Tổng Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Việt Nam (GT XL07B)	2.851.074.350	2.851.074.350	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	60.838.617.933	60.838.617.933	72.951.749.039	72.951.749.039
	83.621.471.804	83.621.471.804	131.823.001.434	131.823.001.434
b) Dài hạn				
<i>Bên khác</i>	197.080.165.212	197.080.165.212	197.919.342.104	197.919.342.104
- Tập đoàn Xây dựng và Kỹ thuật GS - Hàn Quốc - EX7	-	-	34.793.511.000	34.793.511.000
- DA HN-HP: Chủ đầu tư Tiểu dự án GPMB Hải Phòng	102.534.877.437	102.534.877.437	101.833.397.994	101.833.397.994
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng 703	46.720.560.274	46.720.560.274	24.899.191.213	24.899.191.213
- Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng công trình 656	16.324.640.197	16.324.640.197	12.569.178.889	12.569.178.889
- Công ty TNHH Hợp Tiến	15.321.880.929	15.321.880.929	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	16.178.206.375	16.178.206.375	23.824.063.008	23.824.063.008
	197.080.165.212	197.080.165.212	197.919.342.104	197.919.342.104

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	7.605.318.484	221.027.475.052	226.835.520.637	-	1.797.272.899
Thuế thu nhập doanh nghiệp	19.237.163	190.106.137	958.717.878	323.307.686	19.237.163	825.516.329
Thuế thu nhập cá nhân	165.671.634	786.602.611	1.420.597.971	1.602.505.921	114.849.726	553.872.753
Các loại thuế khác	-	6.745.056	13.000.000	13.000.000	-	6.745.056
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	27.627.255	27.627.255	-	-
	184.908.797	8.588.772.288	223.447.418.156	228.801.961.499	134.086.889	3.183.407.037

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	2.321.113.687	4.162.302.008
- Trích trước chi phí thẩm tra quyết toán tổng thể Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	2.890.769.255	-
- Trích trước theo giá trị quyết toán Dịch vụ Tư vấn giám sát thi công Dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	1.424.523.280	-
- Trích trước theo giá trị quyết toán Gói thầu Bảo hiểm EX-17CMO Dự án Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	32.097.159	-
- Trích trước chi phí Dự án Sửa chữa nâng cấp Quốc lộ 5	1.486.290.699	-
- Chi phí phải trả khác	12.084.418	24.761.123
	8.166.878.498	4.187.063.131

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	961.464.246	1.085.644.583
- Bảo hiểm xã hội	1.635.188	-
- Bảo hiểm y tế	6.311.264	8.667.051
- Bảo hiểm thất nghiệp	25.730.002	26.600.931
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	17.921.724.992	23.171.724.992
- Phải trả lãi vay (*)	7.787.501.580.721	7.626.939.692.596
- Phải trả tiền tạm ứng thi công cho các đội	27.747.950.565	26.564.402.112
- Phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam (**)	62.837.667.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	4.258.107.612	2.149.205.892
	7.901.262.171.590	7.679.945.938.157
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	43.557.362.662	63.357.362.662
+ Nhận ký quỹ của Công ty TNHH Kỹ thuật và Xây dựng NAMKWANG	41.357.362.662	41.357.362.662
+ Nhận ký quỹ của Tập đoàn Xây dựng và Kỹ thuật GS	200.000.000	20.000.000.000
+ Các khoản nhận ký quỹ, ký cược khác	2.000.000.000	2.000.000.000
- Phí sử dụng tài sản phải trả Tổng Cục đường bộ	4.634.220.970	4.649.407.655
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.246.001.458	9.246.001.458
	57.437.585.090	77.252.771.775
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	7.787.501.580.721	7.626.939.692.596
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển đô thị Gia Lâm	2.000.000.000	2.000.000.000
	7.789.501.580.721	7.628.939.692.596

(*) Số dư nợ lãi chưa trả cuối năm 2023 tăng so với số phải trả đầu năm là do số tiền phải trả lãi vay tiền VND, USD tháng 12/2023 là: 210.561.888.125 VND được trả vào tháng 01/2024 theo yêu cầu của Ngân hàng Phát triển Việt Nam tại Văn bản số 2180/NHPT-TD1 ngày 29/12/2023.

(**) Nhận Ngân sách Nhà nước hỗ trợ ngày 29/12/2023 để trả nợ gốc Ngân hàng Phát triển Việt Nam vào tháng 01 năm 2024 sau khi có văn bản hướng dẫn thu nợ gốc của Ngân hàng Phát triển Việt Nam.

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Doanh thu nhận trước tại các trạm thu phí	35.659.575	49.558.575
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	102.116.025	99.297.000
	137.775.600	148.855.575

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	3.799.675.285.080	(52.789.503.176)	6.714.307.360	(8.665.548.687.536)	1.241.872.018	(4.910.706.726.254)
Lỗi trong năm trước	-	-	-	(545.789.471.550)	2.030.884	(545.787.440.666)
Trích quỹ Khen thưởng phúc lợi tại Công ty Cổ phần Vật liệu và Đầu tư Vidifi	-	-	-	(18.352.656)	(958.569)	(19.311.225)
Tăng do điều chỉnh giảm chi phí khấu hao Tài sản nhận bán giao từ Nhà nước theo Biên bản ngày 30/08/2022 của Tổng cục Đường bộ Việt Nam	-	-	-	2.350.048.754	-	2.350.048.754
Truy thu thuế TNDN năm 2020 tại Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	-	-	-	(84.810.040)	-	(84.810.040)
Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	-	1.388.887.681	-	1.388.887.681
Số dư cuối năm trước	3.799.675.285.080	(52.789.503.176)	6.714.307.360	(9.207.702.385.347)	1.242.944.333	(5.452.859.351.750)
Số dư đầu năm nay	3.799.675.285.080	(52.789.503.176)	6.714.307.360	(9.207.702.385.347)	1.242.944.333	(5.452.859.351.750)
Lãi trong năm nay	-	-	-	488.523.706.049	43.519.414	488.567.225.463
Điều chỉnh do giảm vốn tại Công ty Cổ phần Vật liệu và Đầu tư Vidifi	-	-	268.640	181.922	(625.650.562)	(625.200.000)
Tăng/giảm do hợp nhất	-	-	-	(3.245.378.660)	-	(3.245.378.660)
Số dư cuối năm nay	3.799.675.285.080	(52.789.503.176)	6.714.576.000	(8.722.423.876.036)	660.813.185	(4.968.162.704.947)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	3.684.675.285.080	96,97	3.684.675.285.080	96,97
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	75.000.000.000	1,97	75.000.000.000	1,97
Tổng Công ty Cổ phần Đầu tư và Xuất nhập khẩu Vinaconex	40.000.000.000	1,05	40.000.000.000	1,05
	3.799.675.285.080	100	3.799.675.285.080	100

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	3.799.675.285.080	3.799.675.285.080
- Vốn góp cuối năm	3.799.675.285.080	3.799.675.285.080

d) Cổ phiếu

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	380.000.000	380.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	379.967.529	379.967.529
- Cổ phiếu phổ thông	379.967.529	379.967.529
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	379.967.529	379.967.529
- Cổ phiếu phổ thông	379.967.529	379.967.529
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ Công ty

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	6.714.576.000	6.714.307.360
	6.714.576.000	6.714.307.360

22. NGUỒN KINH PHÍ ĐÃ HÌNH THÀNH TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	8.615.061.102.379	3.986.701.313.254
Nguồn kinh phí được cấp trong năm	2.244.035.241.000	4.675.770.000.000
Ghi thu nguồn kinh phí còn được cấp theo Công văn số 13392/BGTVT-KHĐT ngày 23/11/2023 của Bộ Giao thông Vận tải (*)	4.431.633.879.632	-
Khoản điều chỉnh nguồn thu phí từ Trạm thu phí Tiên Cựu (**)	(456.468.545)	-
Khoản điều chỉnh khác (***)	47.230.000.000	-
Hao mòn tài sản cố định hình thành từ nguồn kinh phí	(159.769.540.984)	(47.410.210.875)
Nguồn kinh phí còn lại cuối năm	15.177.734.213.482	8.615.061.102.379

(*) Theo Công văn số 13392/BGTVT-KHĐT ngày 23/11/2023 của Bộ Giao thông Vận tải về việc quyết toán vốn nước ngoài của các dự án do VEC và VIDIFI làm chủ đầu tư, nguồn kinh phí Tổng Công ty còn được cấp đối với Dự án Đường ô tô Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng là 6.675.669 triệu VND, trong đó:

- Khoản vay bảo lãnh chính phủ do VDB vay Ngân hàng Tái thiết Đức về cho vay lại dự án là 2.368.100 triệu VND;
- Khoản vốn vay ODA từ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc cho dự án là 4.307.569 triệu VND.

Nguồn kinh phí đã được cấp trong năm là 2.244.035 triệu VND, nguồn kinh phí còn được cấp là 4.431.633 triệu VND.

(**) Khoản điều chỉnh nguồn thu phí từ Trạm thu phí Tiên Cựu (hỗ trợ đền bù chi phí giải phóng mặt bằng giai đoạn từ ngày 01/01/2010 đến ngày 02/02/2013) sang nguồn ngân sách Nhà nước hỗ trợ giải phóng mặt bằng Dự án Đường ô tô Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng, trong đó:

- + Nguồn thu phí Trạm thu phí Tiên Cựu đã hạch toán: 49.362.881.345 VND.
- + Nguồn thu phí Trạm thu phí Tiên Cựu theo Biên bản kiểm tra của Tổng cục Đường bộ Việt Nam ngày 06/09/2018: 48.906.412.800 VND.
- + Điều chỉnh giảm theo Biên bản kiểm tra của Tổng cục Đường bộ Việt Nam ngày 06/09/2018: 456.468.454 VND.

(***) Hạch toán bổ sung nguồn kinh phí đã được duyệt cấp năm 2022 khoản Kho bạc Nhà nước giải ngân tháng 12/2022 theo Quyết định số 746/QĐ-TTg, tổng số tiền giải ngân 4.723.000.000.000 VND, đã giải ngân 4.675.770.000.000 VND, tạm giữ lại 1%: 47.230.000.000 VND để tính bù trừ thuế giá trị gia tăng phải nộp ngân sách Nhà nước.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản thuê ngoài

Tổng Công ty thuê văn phòng tại tầng 8,9,10-Toà nhà LILAMA 10, Đường Tố Hữu, Trung Văn, Nam Từ Liêm, Hà Nội theo Hợp đồng số 110921.01/2011/HĐTVP/LILAMA10-VIDIFI ký ngày 21/09/2011 với Công ty Cổ phần LILAMA 10, thời hạn thuê từ ngày 26/09/2011 đến ngày 22/01/2059

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- USD	140,87	57.105,70

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Tư vấn- Dịch vụ về tài sản- Bất động sản khác DATC	152.090.909	152.090.909
- Công ty Cổ phần Thiết kế - Xây dựng và Thương mại G2STEP	37.500.000	37.500.000
- Công ty TNHH CB Richard Ellis Việt Nam (CBRE VIETNAM)	189.320.000	189.320.000
	378.910.909	378.910.909

24. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Doanh thu thu phí Cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	2.147.015.614.700	1.850.738.412.790
Doanh thu thu phí Quốc lộ 5	782.810.118.042	791.148.512.809
Doanh thu dịch vụ khác	24.341.794.383	20.051.574.725
	2.954.167.527.125	2.661.938.500.324

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	765.135.295.139	806.990.600.024
Dự phòng/hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	967.252.026
	765.135.295.139	807.957.852.050

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	27.807.367.982	26.231.030.892
Cổ tức, lợi nhuận được chia	23.775.113.798	77.531.142.588
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	-	38.050.913
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	248.983.088.700	116.731.533.574
	300.565.570.480	220.531.757.967
Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	23.775.113.798	77.531.142.588

27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lãi tiền vay	1.937.865.980.635	2.580.083.134.545
	1.937.865.980.635	2.580.083.134.545
Trong đó: Chi phí hoạt động tài chính mua từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 37)	1.937.865.980.635	2.580.083.134.545

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.013.381.867	1.189.647.772
Chi phí nhân công	37.356.842.298	30.223.890.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.075.319.873	622.603.568
Hoàn nhập dự phòng	(45.572.672)	(390.078.550)
Thuế, phí, lệ phí	16.064.398	13.219.648
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.687.385.278	6.217.286.747
Chi phí khác bằng tiền	7.548.703.939	5.294.972.451
	60.652.124.981	43.171.542.615

29. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	230.181.818	-
Thu nhập khác	800.854.973	210.443.564
	1.031.036.791	210.443.564

30. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	9.180.000	-
Các khoản bị phạt	7.775.830	90.539.878
Chi phí khác	105.980.799	453.809.412
	122.936.629	544.349.290

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	958.717.878	329.858.667
- Công ty Cổ phần Vật liệu và Đầu tư VIDIFI	243.701.772	69.215.981
- Công ty Cổ phần Phát triển Khu công nghiệp số 1 VIDIFI	-	59.612
- Công ty TNHH MTV Quản lý và Khai thác Đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng	715.016.106	260.583.074
Chi phí thuế TNDN hiện hành	958.717.878	329.858.667

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Tổng Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	488.523.706.049	(545.789.471.550)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	488.523.706.049	(545.789.471.550)
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	379.967.529	379.967.529
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.286	(1.436)

Tổng Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tổng Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	75.890.276.494	50.457.057.149
Chi phí nhân công	185.626.693.576	179.021.447.149
Chi phí khấu hao tài sản cố định	365.495.651.455	426.576.747.645
Chi phí dịch vụ mua ngoài	181.906.217.496	174.797.006.256
Chi phí khác bằng tiền	15.795.962.039	13.843.659.236
Tổng	824.714.801.060	844.695.917.435

34. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Tổng Công ty có thể gặp phải bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Tổng Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	910.937.029.388	-	-	910.937.029.388
Phải thu khách hàng, phải thu khác	4.508.976.943.010	2.445.000.000	-	4.511.421.943.010
Các khoản cho vay	328.733.776.640	-	-	328.733.776.640
	5.748.647.749.038	2.445.000.000	-	5.751.092.749.038
Tại ngày 01/01/2023				
Tiền và các khoản tương đương tiền	908.014.082.651	-	-	908.014.082.651
Phải thu khách hàng, phải thu khác	59.697.413.265	2.445.000.000	-	62.142.413.265
Các khoản cho vay	289.700.000.000	-	-	289.700.000.000
	1.257.411.495.916	2.445.000.000	-	1.259.856.495.916

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2023				
Vay và nợ	1.478.122.941.484	904.483.727.264	22.013.114.661.037	24.395.721.329.785
Phải trả người bán, phải trả khác	7.984.883.643.394	254.517.750.302	-	8.239.401.393.696
Chi phí phải trả	8.166.878.498	-	-	8.166.878.498
	9.471.173.463.376	1.159.001.477.566	22.013.114.661.037	32.643.289.601.979
Tại ngày 01/01/2023				
Vay và nợ	3.835.502.049.148	679.966.177.389	22.873.419.018.845	27.388.887.245.382
Phải trả người bán, phải trả khác	7.811.768.939.591	275.172.113.879	-	8.086.941.053.470
Chi phí phải trả	4.187.063.131	-	-	4.187.063.131
	11.651.458.051.870	955.138.291.268	22.873.419.018.845	35.480.015.361.983

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong kỳ		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	-	237.214.990.566
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	2.746.507.319.657	4.967.922.293.559
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp trực tiếp (Chi tiết tại Phụ lục số 02)		

36. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ngân hàng Phát triển Việt Nam	Cổ đồng sáng lập
Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	Công ty liên kết
Công ty Cổ phần Đầu tư VIDIFI Duyên Hải	Công ty nhận đầu tư
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển đô thị Gia Lâm	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Lào Cai Việt Nam	Công ty nhận đầu tư
Công ty Cổ phần chứng khoán Tráng An	Công ty nhận đầu tư

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
Doanh thu hoạt động tài chính	23.775.113.798	77.531.142.588
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Lào Cai Việt Nam	8.284.361.318	5.991.019.588
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển đô thị Gia Lâm	-	57.950.000.000
- Công ty Cổ phần Thủy điện Lào Cai	13.856.596.000	13.590.123.000
- Công ty Cổ phần Đầu tư VIDIFI Duyên Hải	1.634.156.480	-
Chi phí tài chính	1.937.865.980.635	2.580.083.134.545
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	1.937.865.980.635	2.580.083.134.545
Số dư tại đầu năm và ngày kết thúc năm tài chính:		
	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Phải trả khác	7.789.501.580.721	7.628.939.692.596
- Ngân hàng Phát triển Việt Nam	7.787.501.580.721	7.626.939.692.596
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển đô thị Gia Lâm	2.000.000.000	2.000.000.000

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2023	Năm 2022
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát (Chi tiết tại Phụ lục 03)	4.124.523.327	4.003.396.374

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Tổng Công ty.

38. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Vũ Thị Hương

Người lập biểu

Hà Nội, ngày 26 tháng 02 năm 2024.



Phạm Thái Sơn

Kế toán trưởng



Trần Anh Tú

Tổng Giám đốc

PHỤ LỤC 01 - BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP CỦA TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Phát triển Hạ tầng và Đầu tư Tài chính Việt Nam (VIDIFI) là chủ đầu tư Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng (Dự án) theo hình thức hợp đồng BOT, thực hiện theo cơ chế thí điểm tại Quyết định 1621/QĐ-TTg ngày 29/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ. Ngoài ra, theo Quyết định số 746/QĐ-TTg ngày 29/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh cơ cấu nguồn vốn đầu tư và bổ sung các cơ chế, chính sách hỗ trợ cần thiết đối với Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng, Nhà nước tham gia đầu tư trực tiếp vào Dự án và hỗ trợ nguồn thu hồi vốn đầu tư Dự án gồm [1]:

- Nhà nước hỗ trợ chi phí bồi thường giải phóng mặt bằng, tái định cư của Dự án, số tiền theo báo cáo của VIDIFI khoảng 4.069 tỷ VND;
- Chuyển sang hình thức Nhà nước đầu tư trực tiếp vào Dự án khoản vay 200 triệu USD từ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc.
- Nhà nước chuyển đổi hoặc có hỗ trợ phù hợp đối với khoản vay 100 triệu USD từ Ngân hàng Tài thiết Đức.
- VIDIFI được sử dụng tiền sử dụng đất, tiền thuê đất phải nộp của các Khu đô thị và Khu công nghiệp theo Quyết định số 1621/QĐ-TTg ngày 29/11/2007 của Thủ tướng Chính phủ gồm: (i) Từ nguồn sử dụng đất Khu đô thị Gia Lâm để hỗ trợ thu hồi vốn đầu tư Dự án là 4.723 tỷ VND; (ii) Từ tiền thuê đất phải nộp của các Khu đô thị, khu công nghiệp khác khoảng 500 tỷ VND.

Trong thời gian qua, Bộ Chính trị đã cho ý kiến và Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ đã quyết liệt chỉ đạo việc triển khai thực hiện Quyết định số 746/QĐ-TTg. Đến ngày 31/12/2021, VIDIFI đã được ngân sách nhà nước thanh toán 4.028 tỷ VND (đạt 100% số quyết toán) tiền hỗ trợ chi phí đền bù giải phóng mặt bằng, tái định cư của Dự án [2].

Qua quá trình làm việc, tới nay, số tiền 4.723 tỷ VND đã được các cấp có thẩm quyền chỉ đạo [3], bố trí từ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021-2025 trong nguồn vốn trung ương để cân đối cho Bộ Giao thông vận tải và đã thanh toán cho Dự án trong năm 2022.

Đối với khoản chuyển đổi vốn vay về cho vay lại, bảo lãnh Chính phủ thành vốn cấp phát ngân sách Nhà nước từ 02 khoản vay nước ngoài [4] với tổng số tiền tương đương 300 triệu USD (khoảng 7.265 tỷ VND): Tại Nghị quyết kỳ họp thứ 3, Quốc hội khóa XV số 63/2022/QH15 ngày 16/6/2022, Quốc hội đã thông qua việc chuyển vốn vay nước ngoài về cho vay lại, bảo lãnh Chính phủ thành cấp phát ngân sách nhà nước cho Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng; đồng thời tại Nghị quyết số 69/2022/QH15 ngày 11/11/2022 Quốc hội đã thông qua số tiền 7.265 tỷ VND để chuyển vốn vay về cho vay lại, bảo lãnh Chính phủ thành cấp phát ngân sách Nhà nước và bố trí thanh toán cho Dự án trong kế hoạch vốn đầu tư phát triển năm 2022.

Theo Công văn số 13392/BGTVT-KHĐT ngày 23/11/2023 của Bộ Giao thông vận tải về việc quyết toán vốn nước ngoài của các dự án do VEC và VIDIFI làm chủ đầu tư, Bộ Giao thông vận tải thống nhất số liệu ghi thu ghi chi của dự án với giá trị là 6.675 tỷ VND, trong đó:

- Khoản vay bảo lãnh chính phủ do VDB vay Ngân hàng Tài thiết Đức về cho vay lại dự án là 2.368 tỷ VND;
 - Khoản vốn vay ODA từ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc cho dự án là 4.307 tỷ VND.
- Theo đó, các khoản nợ gốc đến hạn tới hết năm 2022 đã được NSNN thanh toán trong đầu năm 2023 là 2.244 tỷ VND và NSNN tiếp tục bố trí thanh toán nợ gốc đến hạn trong các kỳ thanh toán tiếp theo với giá trị 4.431 tỷ VND.

Sau khi nhận đủ các khoản tham gia, hỗ trợ của Nhà nước, chi phí lãi vay của Dự án nói riêng và chi phí lãi vay của Tổng Công ty sẽ giảm tương ứng, cân đối tài chính sẽ được cải thiện.

Ngoài ra, Tổng Công ty hoạt động chính trong lĩnh vực thu phí giao thông, tại tuyến đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng có đặc điểm sau: Tổng mức đầu tư lớn (hơn 40.000 tỷ VND) trong đó chủ yếu là vốn vay và thời gian thu phí hoàn vốn dài (khoảng 30 năm). Do đó, chi phí lãi vay các năm đầu cao và sẽ giảm dần các năm sau; ngược lại, doanh thu các năm đầu thấp và tăng dần các năm sau. Việc tình hình kinh doanh lỗ trong các năm đầu của Dự án là lỗ kế hoạch, nằm trong phương án tài chính của Tổng Công ty.

PHỤ LỤC 01 - BỔ SUNG THÔNG TIN VỀ ĐẶC ĐIỂM DOANH NGHIỆP CỦA TỔNG CÔNG TY

(tiếp theo)

Khoản lỗ lũy kế hiện nay của Tổng Công ty có nguyên nhân chính từ chi phí lãi vay lớn, trong đó chủ yếu là lãi vay phát sinh do các khoản tham gia, hỗ trợ của Nhà nước theo Quyết định số 746/QĐ-TTg ngày 29/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ chưa được cấp kịp thời trong thời gian qua (Tổng Công ty phải chịu lãi vay phát sinh trên số tiền NSNN chậm cấp với lãi suất 10%/năm đối với khoản vay bằng VNĐ và 6%/năm đối khoản vay bằng USD, lãi suất tiền KRW là 0,1%/năm và 1%/năm tùy từng hợp đồng). Ngoài ra, việc tăng phí theo lộ trình tại Phương án tài chính chưa được thực hiện cũng ảnh hưởng tới tốc độ tăng doanh thu thu phí như tính toán tại Phương án tài chính của Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội - Hải Phòng. Hiện nay, Tổng Công ty đang báo cáo các cấp có thẩm quyền và thực hiện các thủ tục cần thiết để tăng phí sử dụng dịch vụ đường bộ trên tuyến cao tốc Hà Nội - Hải Phòng và Quốc lộ 5 nhằm tăng doanh thu, cải thiện tình hình tài chính của Tổng Công ty trong các năm tiếp theo.

Vì vậy, chúng tôi tin tưởng rằng việc áp dụng giả định hoạt động liên tục cho việc lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 của Tổng Công ty chúng tôi là phù hợp.

[1] Theo Phương án tài chính Dự án BOT đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng đã được Bộ Giao thông Vận tải báo cáo Thủ tướng Chính phủ tại văn bản số 3778/BGTVT-ĐTCT ngày 27/3/2015.

[2] Gồm: NSNN thanh toán (số làm tròn) trong năm 2020 là 2.851 tỷ VND, năm 2021 là 1.128 tỷ VND và 49 tỷ VND từ nguồn thu phí Trạm thu phí Tiên Cựu – QL10 (năm 2008 và 2009).

[3] Tại văn bản số 160/TTg-CN ngày 04/02/2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc cân đối nguồn vốn đầu tư phát triển cho Bộ Giao thông vận tải để tham gia góp vốn vào Dự án đường ô tô cao tốc Hà Nội – Hải Phòng.

[4] Gồm: Khoản vay 200 triệu USD từ Ngân hàng Xuất nhập khẩu Hàn Quốc (Kexim Bank) và khoản vay 100 triệu USD từ Ngân hàng Tái thiết Đức (KfW).

PHỤ LỤC 02 - BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2023

(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2023 VND	Năm 2022 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		3.221.571.313.396	2.877.012.751.681
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(544.315.700.153)	(272.329.221.722)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(137.049.452.269)	(124.363.870.800)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(1.779.131.038.855)	(1.760.251.731.500)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(323.307.686)	(192.276.428)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		2.317.359.987.007	4.726.160.832.337
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(233.796.127.621)	(263.734.798.817)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		2.844.315.673.819	5.182.301.684.751
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(96.804.453.594)	(347.466.762.867)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		230.181.818	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(244.563.776.640)	(169.200.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		205.530.000.000	313.345.757.096
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		43.942.844.643	104.152.095.815
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(91.665.203.773)	(99.168.909.956)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành		(625.200.000)	-
33	2. Tiền thu từ đi vay		-	237.214.990.566
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(2.746.507.319.657)	(4.967.922.293.559)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(2.747.132.519.657)	(4.730.707.302.993)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		5.517.950.389	352.425.471.802
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		908.014.082.651	555.547.258.917
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		61.606	41.351.932
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	913.532.094.646	908.014.082.651